



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel

Ngày 30/09/2025	68,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-7.3%	-3.9%

DT thuần Q3/25
11,622
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,019 9.6%
YoY: ▲ 2,492 27.3%

LN thuần Q3/25
5,026
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,010 25.1%
YoY: ▲ 3,822 317%

LN sau thuế Q3/25
4,160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,301 45.5%
YoY: ▲ 3,538 569%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
46.3%
YoY: +/-▲ 8.3%

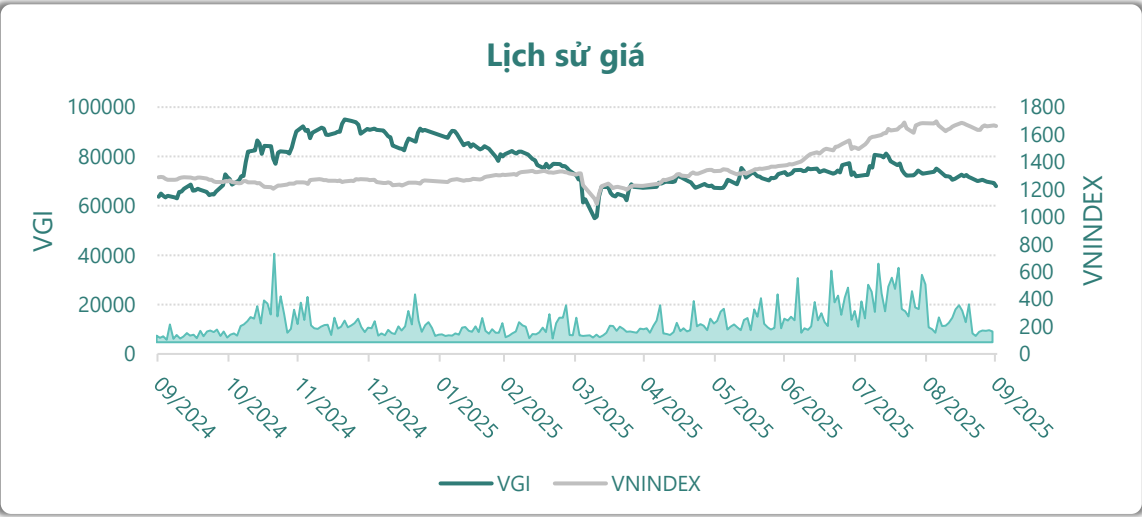
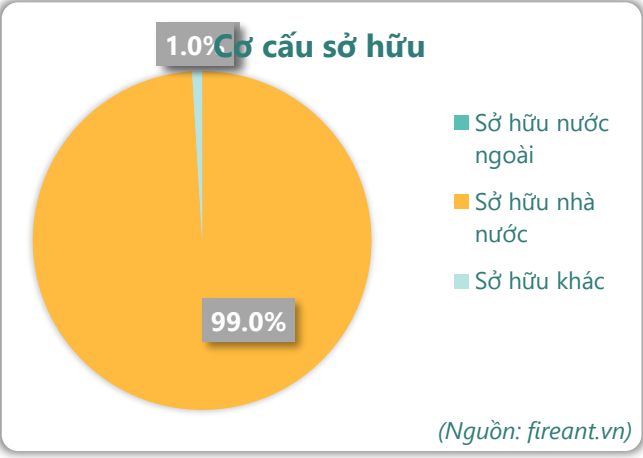
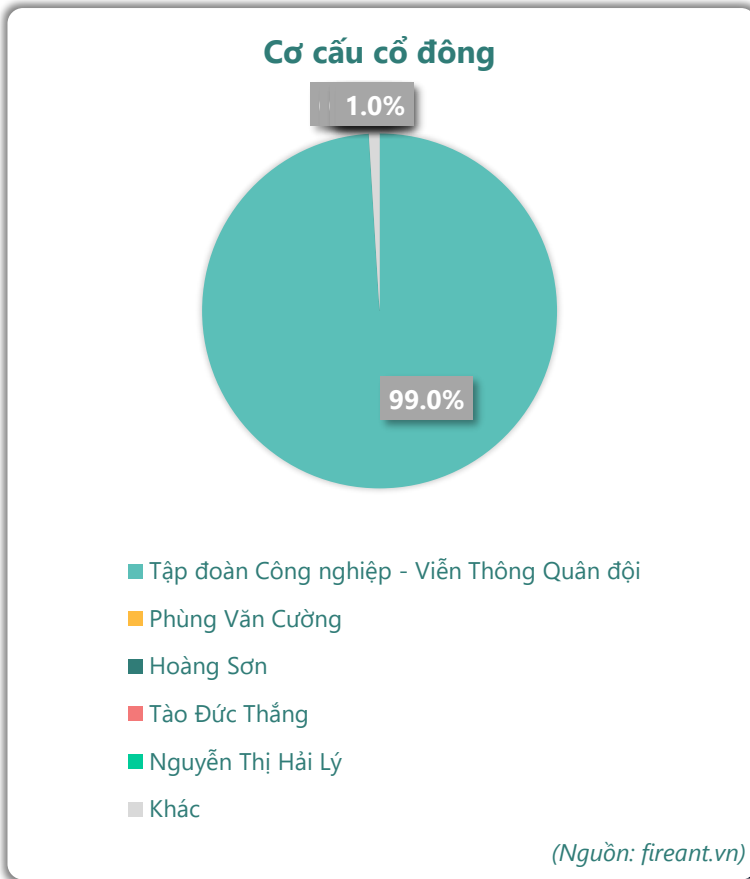
ROE (TTM) Q3/25
25.2%
YoY: +/-▲ 9.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	54,987 - 95,014
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206,979
Số lượng CPLH (CP)	3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	324,245
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.59
EPS	3,048
P/E	22.3

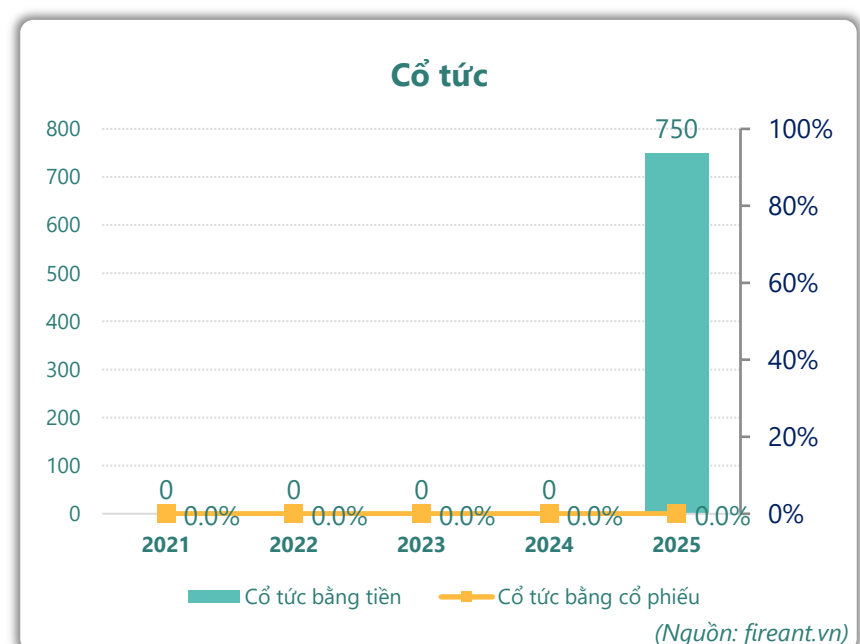
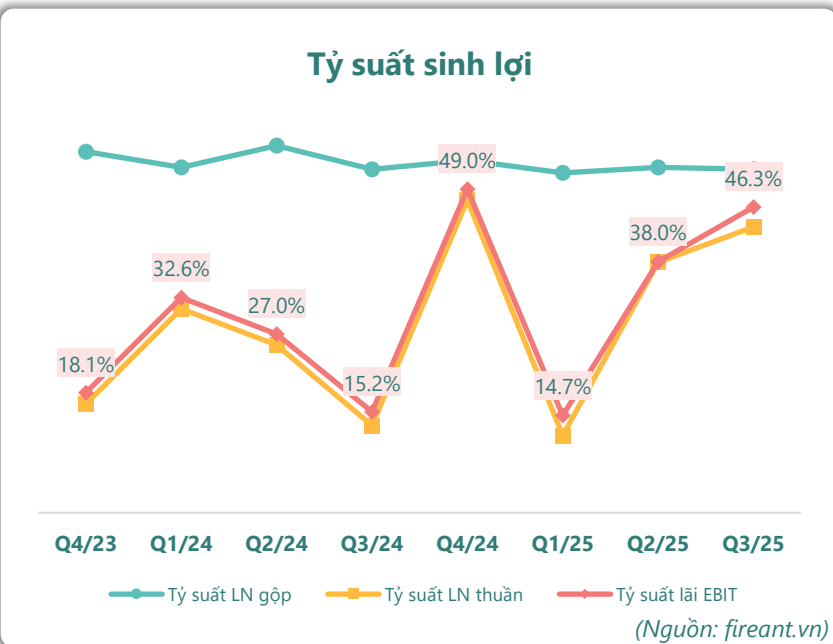
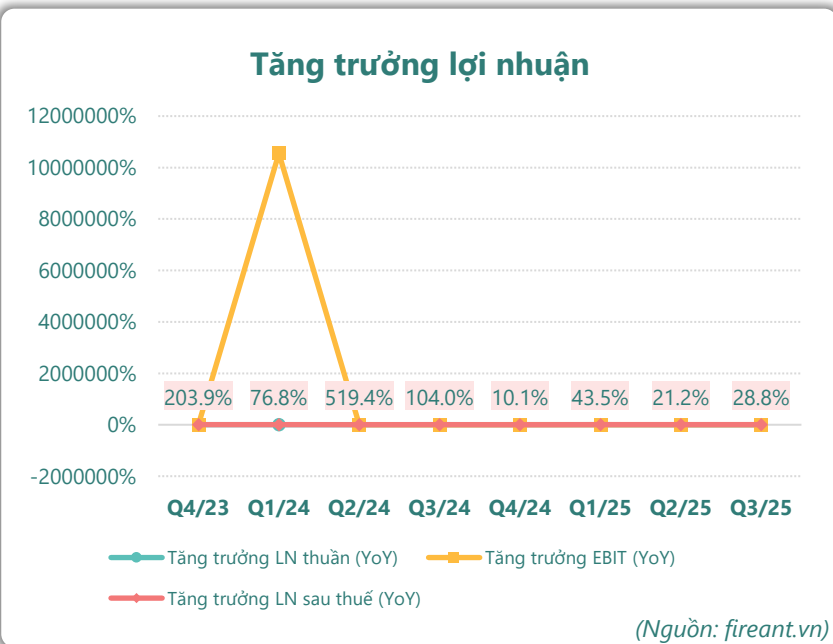
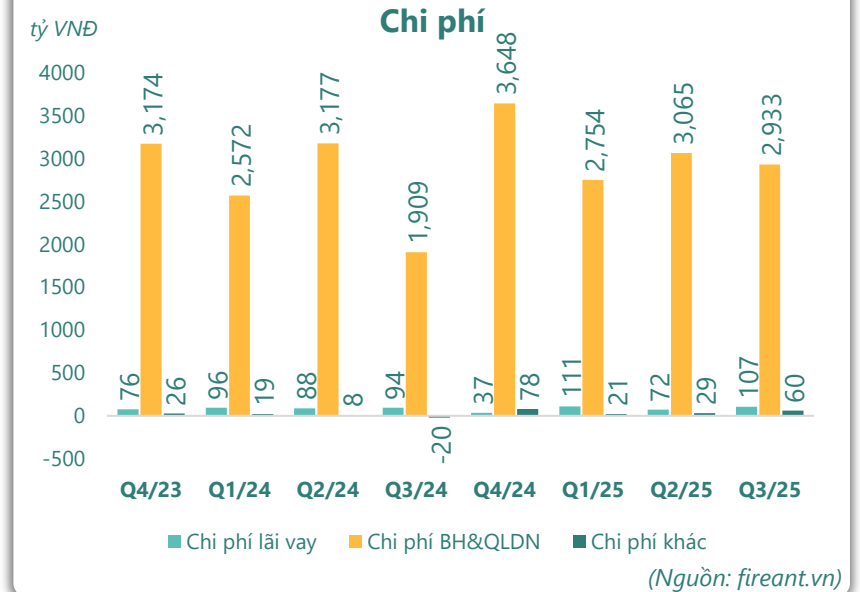
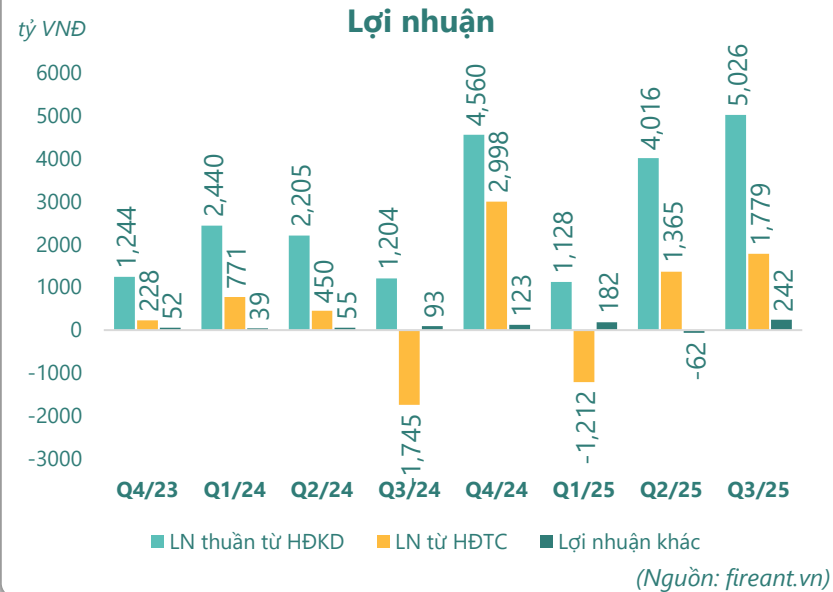
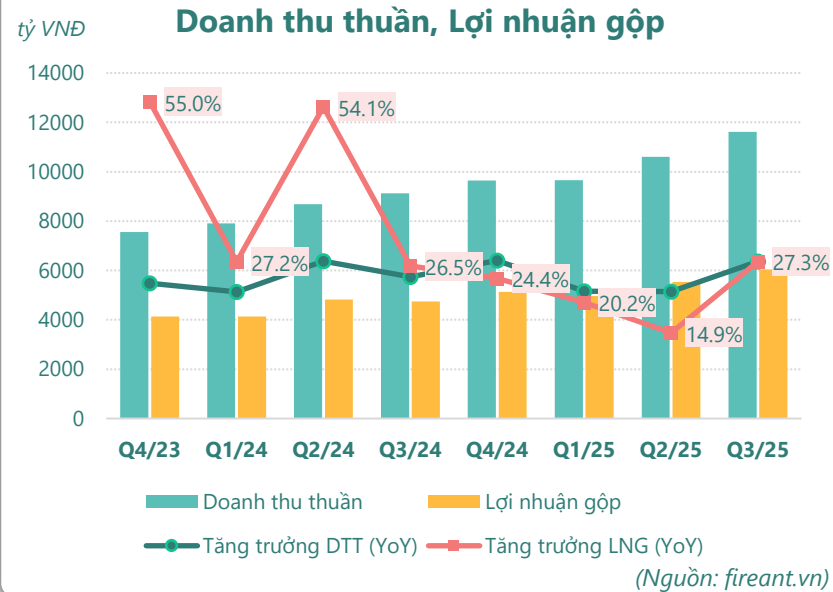
DT thuần 9T 2025
31,881
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6,157 23.9%

LN thuần 9T 2025
10,169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,319 73.8%

LN sau thuế 9T 2025
7,427
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,950 114%



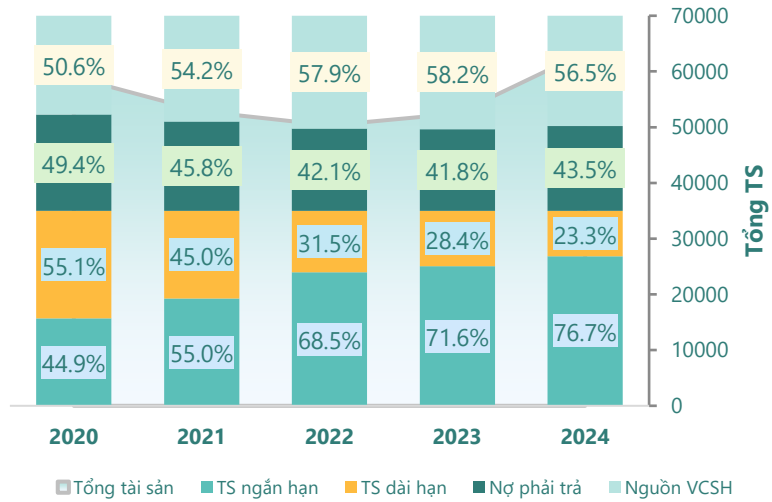
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

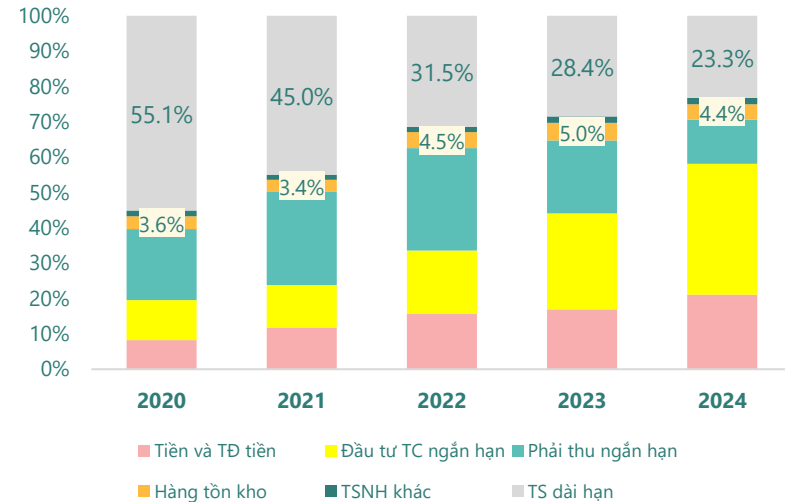
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

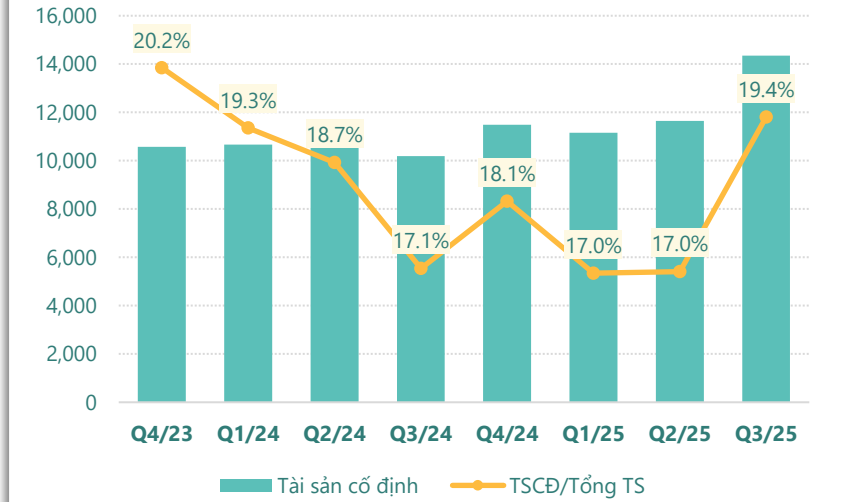
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

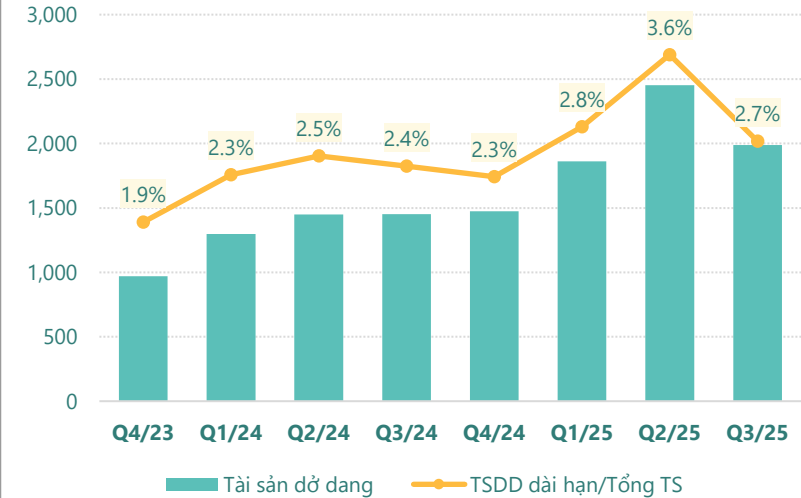
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

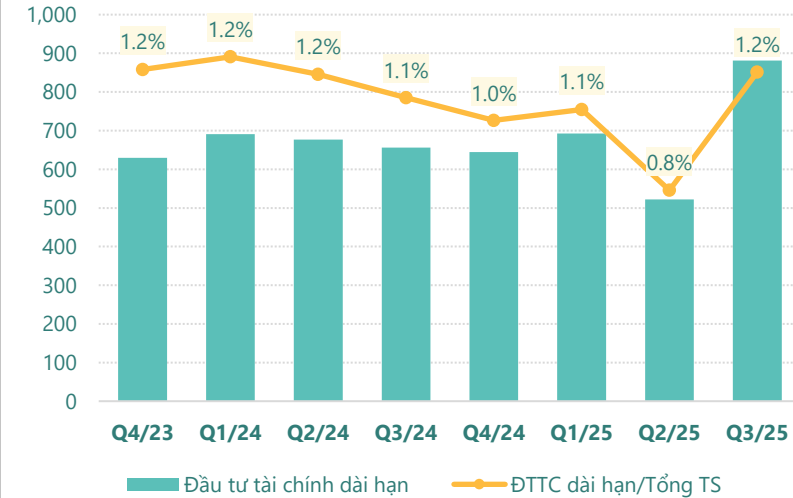
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

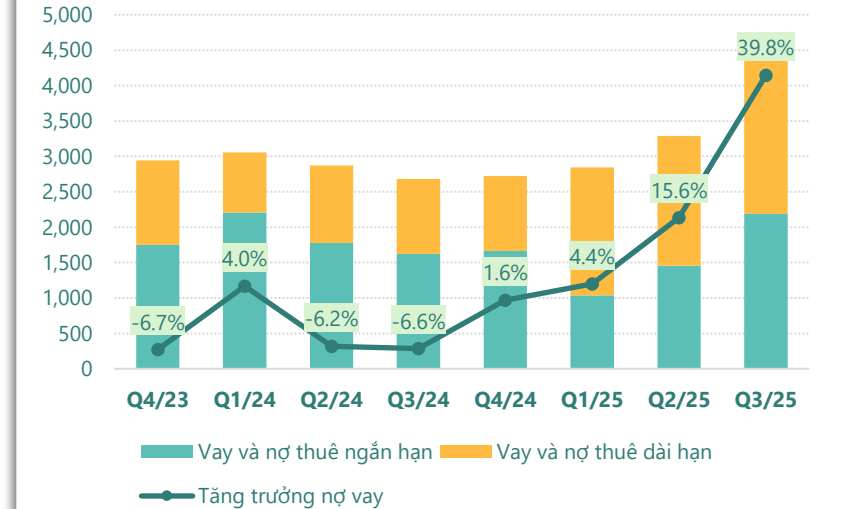
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

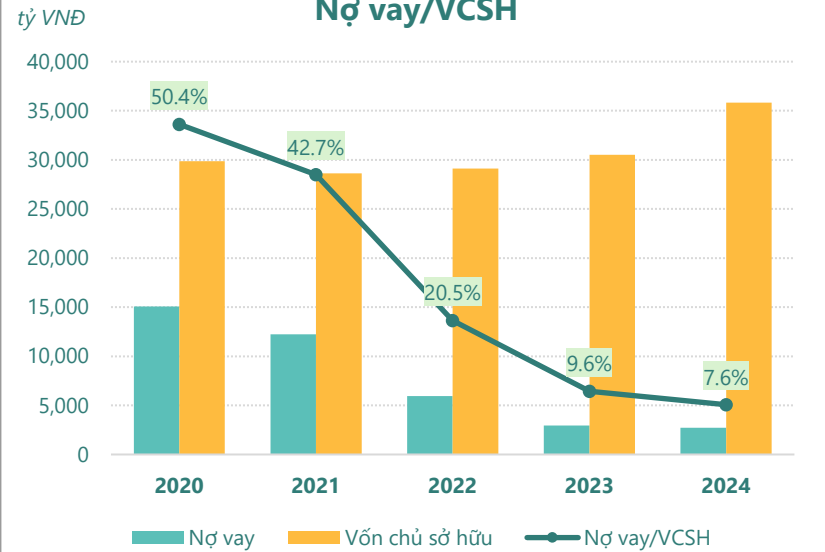
tỷ VNĐ



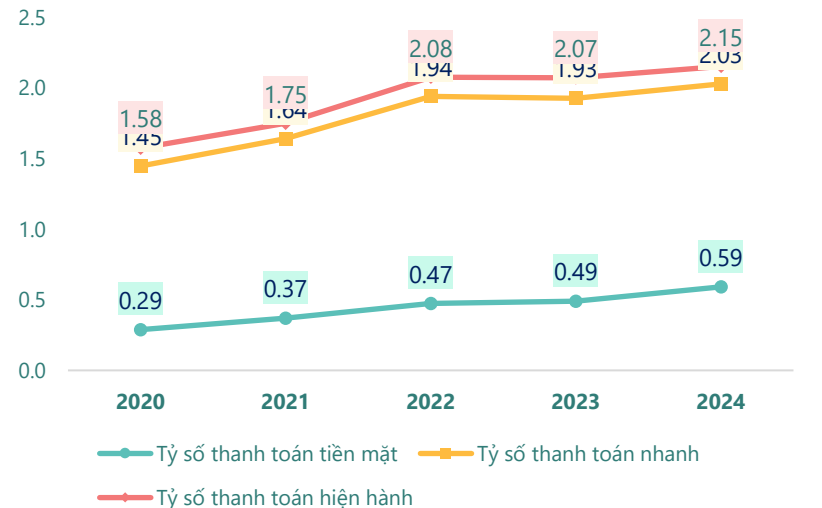
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

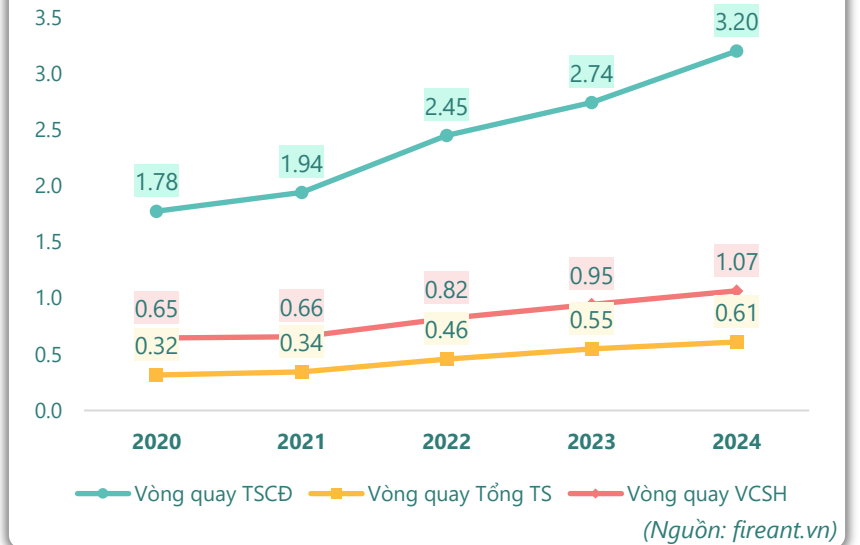
Nợ vay/VCSH



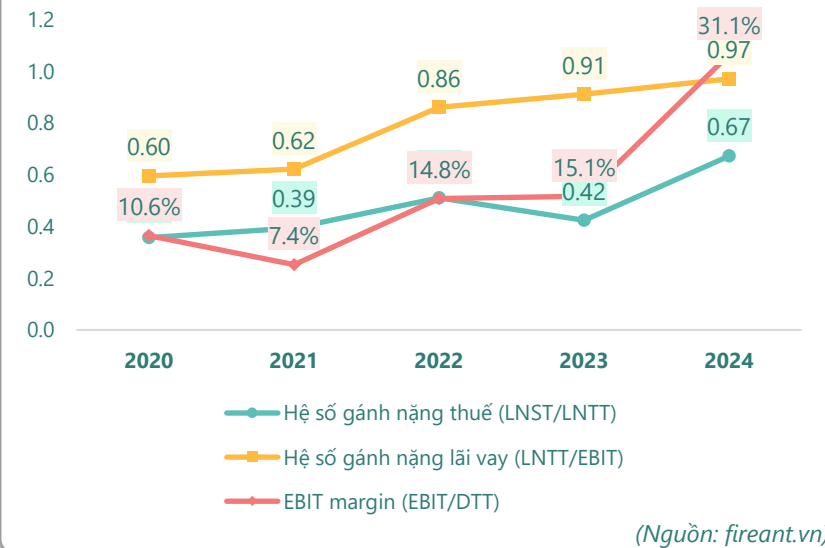
Chỉ số thanh khoản



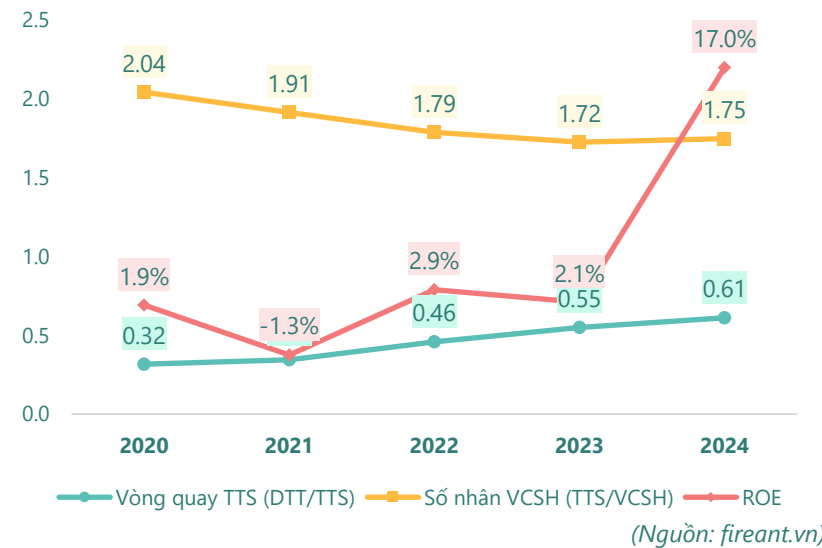
Vòng quay tài sản



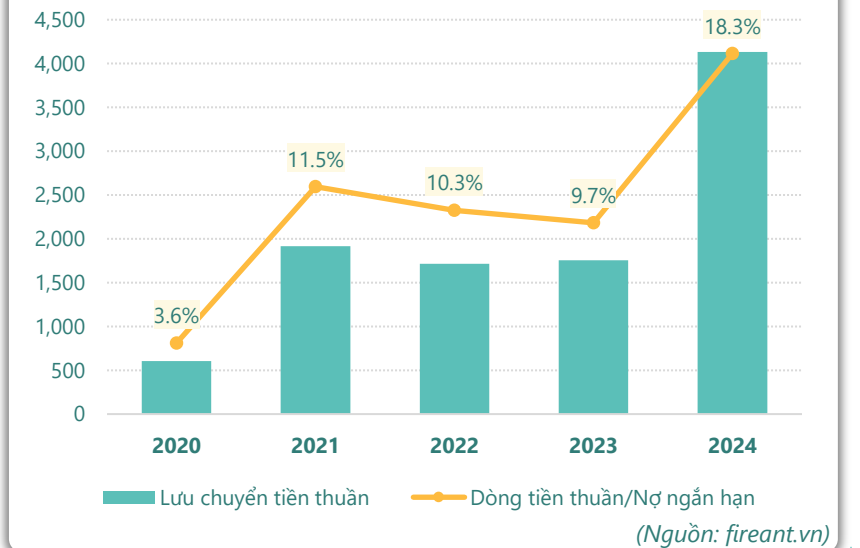
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	11,622	9,130	27.3%	31,881	25,724	23.9%
Giá vốn hàng bán	5,585	4,387	27.3%	15,339	12,026	27.5%
Lợi nhuận gộp	6,037	4,743	27.3%	16,543	13,697	20.8%
Doanh thu HĐTC	1,322	-909	245%	3,223	2,064	56.1%
Chi phí TC	-457	836	-155%	1,290	2,588	-50.1%
Chi phí lãi vay	107	94.4	13.8%	290	278	4.5%
LN trong công ty LKLD	142	116	22.5%	447	335	33.4%
Chi phí bán hàng	1,165	943	23.5%	3,368	3,317	1.5%
Chi phí QLDN	1,768	967	82.8%	5,384	4,341	24.0%
LN thuần từ HĐKD	5,026	1,204	317%	10,169	5,850	73.8%
Lợi nhuận khác	242	93.4	160%	363	188	93.5%
LN trước thuế	5,268	1,298	306%	10,533	6,037	74.5%
Lợi nhuận sau thuế	4,160	622	569%	7,427	3,477	114%
LNST của CĐ cty mẹ	3,626	178	1937%	5,957	2,313	158%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,051	5,023	4,038	3,402	2,538	4,931
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,940	-2,804	-3,595	-1,710	-2,291	-1,583
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-472	-408	-118	-178	-139	-942
Tiền đầu kỳ	10,379	11,151	12,518	13,376	14,754	15,142
Lưu chuyển tiền thuần	639	1,811	325	1,514	107	2,406
Ảnh hưởng tỷ giá	134	-445	534	-136	281	307
Tiền cuối kỳ	11,151	12,518	13,377	14,754	15,142	17,855

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	73,877	63,439	16.5%
Tài sản ngắn hạn	55,528	48,681	14.1%
Tiền và tương đương tiền	17,855	13,376	33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,933	23,487	10.4%
Phải thu ngắn hạn	6,632	7,912	-16.2%
Hàng tồn kho	3,830	2,794	37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,279	1,111	15.1%
Tài sản dài hạn	18,349	14,758	24.3%
Phải thu dài hạn	71.2	140	-49.2%
Tài sản cố định	14,353	11,490	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,987	1,473	34.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	881	643	37.1%
Tài sản dài hạn khác	1,057	1,013	4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34,176	27,607	23.8%
Nợ ngắn hạn	27,485	22,599	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,186	1,748	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,025	3,885	55.1%
Nợ dài hạn	6,691	5,008	33.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,406	975	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	39,701	35,832	10.8%
Vốn chủ sở hữu	39,701	35,832	10.8%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

